

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/DS-ST

Ngày: 19/6/2018

“V/v tranh chấp về hợp đồng mua tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Đắc Thắng

2. Bà Võ Thị Trúc

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Loan Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2018 *“V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-DS ngày 02/5/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Nh**, sinh năm 1966; trú tại: Thôn 1, xã Y, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1971 và bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1973; Cùng trú tại: Thôn 2, xã Y, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ông T, bà N đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Vào khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2014 vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của bà Nh để về đầu tư trồng dưa. Cụ thể như sau: năm 2010 nợ 8.000.000đ, năm 2011 nợ 8.117.000đ, năm 2012 nợ 11.475.000đ, năm 2013 nợ 2.950.000đ, năm 2014 nợ 5.257.000đ; tính đến ngày 28/02/2014 vợ chồng ông T, bà N nợ số tiền 35.799.000đ. Bà Nh đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông T, bà N

không trả. Vì vậy, bà Nh khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà N phải trả cho bà số tiền còn nợ là 35.799.000đ (*Ba mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Bà Nh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Lời khai ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N thể hiện trong hồ sơ như sau: Từ năm 2010 đến năm 2014 vợ chồng ông T, bà N có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của bà Nguyễn Thị Nh để đầu tư trồng dưa và hiện còn nợ bà Nh với số 35.799.000đ (*Ba mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng*) đến nay chưa trả. Chữ ký và chữ viết trong giấy ghi nợ ngày 28/02/2014 đúng là chữ ký và chữ viết bà Nguyễn Thị N (vợ ông T). Hiện nay gia đình ông, bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị bà Nh được kéo dài thời gian trả nợ, vợ chồng ông, bà sẽ trả cùng có trách nhiệm số tiền nợ trên cho bà Nh thời gian sớm nhất.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục Tố tụng Tòa án nhân dân thị xã A, thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N, hiện cư trú tại: Thôn 2, xã Y, thị xã A, tỉnh Gia Lai có mua bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của bà Nguyễn Thị Nh đến nay xảy ra tranh chấp bà Nh nộp đơn khởi kiện ông T, bà N tại Tòa án nhân dân thị xã A yêu cầu giải quyết. Theo quy định tại Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù bị đơn ông T, bà N đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần cũng như triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Vì thế, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N có lời khai thừa nhận ông,

bà có mua và nợ tiền phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của bà Nguyễn Thị Nh từ năm 2010 đến năm 2014. Ngày 28 tháng 02 năm 2014 bà N đã ký xác nhận vợ chồng ông T, bà N còn nợ bà Nh số tiền 35.799.000đ (*Ba mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Ông T, bà N đều trình bày trong bản khai, do làm ăn thua lỗ nên đến nay ông, bà vẫn chưa trả số tiền nợ trên cho bà Nh và đề nghị bà Nh kéo dài thời hạn trả nợ nhưng bà Nh không đồng ý. Như vậy, lời trình bày của bị đơn, ông T, bà N có trong hồ sơ vụ án phù hợp với lời khai của nguyên đơn cũng như phù hợp các tài liệu chứng cứ khác. Vì thế, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở nên chấp nhận.

[3]. Các bên đương sự đã xác lập giao dịch dân sự và hoàn thành giao dịch trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực. Theo Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì trường hợp trên được áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết. Do vậy, ông T, bà N có phải trách nhiệm liên đới, trả số tiền còn nợ nêu trên cho bà Nh là phù hợp theo quy định tại các Điều 428, Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là có căn cứ.

[4]. Về số tiền lãi: Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Nh không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Mức án phí có giá ngạch trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.789.950đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 428, Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh.

- Buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm liên đới, trả số tiền còn nợ từ Hợp đồng mua bán tài sản là 35.799.000đ (*Ba mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng*) cho bà Nguyễn Thị Nh.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.789.950đ (*Một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn chín trăm năm mươi đồng*). Bà Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 894.975đ (*Tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng*) theo biên lai số: 0001155 ngày 12/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Gia Lai;
- VKSND. thị xã A;
- Chi cục THADS. TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Án Văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Trung Toàn